

## **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**MỤC LỤC**

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Hội đồng Thành viên            | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                       | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9 - 10       |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 11           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 12 - 50      |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2, do phòng Đăng ký Kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/Giấy phép nêu trên như sau:

|                       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã số doanh nghiệp    | 0100111761-129                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tên doanh nghiệp      | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt                                                                                                                                                                                                                                 |
| Địa chỉ trụ sở chính  | Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội                                                                                                                                                                                       |
| Ngành nghề kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"><li>- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán</li><li>- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán</li><li>- Tư vấn đầu tư chứng khoán</li><li>- Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật</li></ul> |
| Vốn điều lệ           | 100.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                               |
| Thành viên sáng lập   | Tập đoàn Bảo Việt                                                                                                                                                                                                                                                 |

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |                                        |
|----------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông Phạm Ngọc Sơn    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2018     |
| Ông Nguyễn Xuân Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2018     |
| Ông Nguyễn Đình An   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017     |
|                      |            | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Thừa Nhật | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2021     |

### KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                             |                                        |
|---------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| Ông Phan Đăng Thành | Kiểm soát viên chuyên trách | Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2021 |
|---------------------|-----------------------------|----------------------------------------|

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |               |                                        |
|--------------------|---------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đình An | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 07 năm 2021 |
|--------------------|---------------|----------------------------------------|

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Ông Phạm Ngọc Sơn  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023



Số tham chiếu: 11878130/22986328

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 05 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>139.935.082.233</b>    | <b>114.798.715.998</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>5</b>    | <b>2.140.929.275</b>      | <b>3.293.630.863</b>      |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 2.140.929.275             | 3.293.630.863             |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>6</b>    | <b>113.000.000.000</b>    | <b>94.620.000.000</b>     |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 6.1         | 113.000.000.000           | 94.620.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>22.734.581.826</b>     | <b>13.454.584.779</b>     |
| 131        | 1. Phải thu từ hoạt động đầu tư                | 7           | 6.209.047.941             | 3.897.672.821             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | -                         | 35.000.000                |
| 134        | 3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ             | 8           | 19.796.742.155            | 11.923.610.541            |
| 135        | 4. Các khoản phải thu khác                     | 9           | 82.384.728                | 951.894.415               |
| 139        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 8           | (3.353.592.998)           | (3.353.592.998)           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>357.868.280</b>        | <b>398.568.280</b>        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 357.868.280               | 398.568.280               |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>1.701.702.852</b>      | <b>3.031.932.076</b>      |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 10          | 1.701.702.852             | 1.242.439.464             |
| 153        | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 14          | -                         | 1.789.492.612             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>54.079.970.453</b>     | <b>72.681.116.869</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                     | <b>9</b>    | <b>418.433.156</b>        | <b>-</b>                  |
| 218        | 1. Phải thu dài hạn khác                       | 9           | 418.433.156               | -                         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>2.379.817.693</b>      | <b>971.965.147</b>        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 2.077.043.500             | 517.190.954               |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 7.977.654.778             | 7.740.274.426             |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (5.900.611.278)           | (7.223.083.472)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 12          | 302.774.193               | 454.774.193               |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 16.136.642.483            | 16.136.642.483            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (15.833.868.290)          | (15.681.868.290)          |
| <b>250</b> | <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>6</b>    | <b>47.700.000.000</b>     | <b>71.500.000.000</b>     |
| 258        | 1. Đầu tư dài hạn khác                         | 6.2         | 47.700.000.000            | 71.500.000.000            |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>3.581.719.604</b>      | <b>209.151.722</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 10          | 3.581.719.604             | 209.151.722               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>194.015.052.686</b>    | <b>187.479.832.867</b>    |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>24.329.503.775</b>     | <b>16.372.941.702</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>24.329.503.775</b>     | <b>16.372.941.702</b>     |
| 312        | 1. Phải trả người bán                         | 13          | 782.025.170               | 4.142.803.051             |
| 314        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 3.261.417.454             | 468.502.418               |
| 315        | 3. Phải trả người lao động                    |             | 15.763.240.348            | 9.445.334.903             |
| 319        | 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15          | 2.092.235.667             | 428.497.958               |
| 323        | 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 16          | 2.430.585.136             | 1.887.803.372             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>17</b>   | <b>169.685.548.911</b>    | <b>171.106.891.165</b>    |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 100.000.000.000           | 100.000.000.000           |
| 418        | 2. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 8.927.000.000             | 10.000.000.000            |
| 419        | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 10.000.000.000            | 10.000.000.000            |
| 420        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 50.758.548.911            | 51.106.891.165            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>194.015.052.686</b>    | <b>187.479.832.867</b>    |

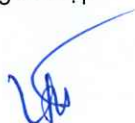
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 005   | 1. Ngoại tệ (USD)                            |             | 9,79                      | 9,79                      |
| 006   | 2. Chứng khoán lưu ký của Công ty            |             | 15.000.000.000            | -                         |
| 008   | - Chứng khoán giao dịch                      |             | 15.000.000.000            | -                         |
| 030   | 3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác           | 27.1        | 4.550.907.741             | 11.693.754.580            |
| 031   | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước |             | 4.436.186.435             | 10.967.624.835            |
| 032   | - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài |             | 114.721.306               | 726.129.745               |
| 040   | 4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác    | 27.2        | 130.493.096.398.964       | 105.372.775.453.888       |
| 041   | - Nhà đầu tư ủy thác trong nước              |             | 130.280.126.576.766       | 105.159.926.840.391       |
| 042   | - Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài              |             | 212.969.822.198           | 212.848.613.497           |
| 050   | 5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 27.3        | 3.343.905.108.552         | 2.776.313.969.526         |
| 051   | 6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 27.4        | (25.709.931.942.469)      | (13.190.427.939.956)      |

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

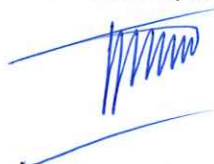
| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh             | 18          | 123.564.442.519                                      | 105.947.296.855                                      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                                                    | -                                                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh       |             | 123.564.442.519                                      | 105.947.296.855                                      |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                  | 19          | (1.249.050.860)                                      | (3.481.954.950)                                      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh         |             | 122.315.391.659                                      | 102.465.341.905                                      |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 20          | 9.107.096.678                                        | 9.050.500.738                                        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             |             | -                                                    | -                                                    |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 21          | (68.823.570.511)                                     | (61.799.987.663)                                     |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 62.598.917.826                                       | 49.715.854.980                                       |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                |             | 701.759.210                                          | -                                                    |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 |             | (44.849.872)                                         | -                                                    |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 656.909.338                                          | -                                                    |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 63.255.827.164                                       | 49.715.854.980                                       |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22          | (12.729.609.877)                                     | (6.960.219.697)                                      |
| 52    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                                                    | -                                                    |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 50.526.217.287                                       | 42.755.635.283                                       |

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                   | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                          |             |                                                      |                                                      |
| 01    | Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        |             | 115.691.310.905                                      | 106.371.113.802                                      |
| 02    | Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ |             | (37.757.200.550)                                     | (21.589.899.564)                                     |
| 03    | Tiền chi trả cho người lao động                                            |             | (23.916.883.590)                                     | (24.533.876.032)                                     |
| 05    | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                    |             | (7.943.379.262)                                      | (6.624.645.283)                                      |
| 06    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      |             | 1.989.569.231                                        | 15.759.424.052                                       |
| 07    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     |             | (11.468.554.244)                                     | (13.864.403.224)                                     |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       |             | <b>36.594.862.490</b>                                | <b>55.517.713.751</b>                                |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |             |                                                      |                                                      |
| 21    | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                |             | (2.007.535.636)                                      | (456.000.000)                                        |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          |             | 507.250.000                                          | -                                                    |
| 23    | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | (96.765.800.000)                                     | (216.781.679.600)                                    |
| 24    | Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác           |             | 101.620.000.000                                      | 175.996.291.772                                      |
| 27    | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)              |             | 7.361.521.558                                        | 11.751.344.456                                       |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>10.715.435.922</b>                                | <b>(29.490.043.372)</b>                              |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                              | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>    |             |                                                      |                                                      |
| 36    | Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt                 |             | (48.463.000.000)                                     | (30.435.000.000)                                     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính |             | (48.463.000.000)                                     | (30.435.000.000)                                     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                       |             | (1.152.701.588)                                      | (4.407.329.621)                                      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                      | 5           | 3.293.630.863                                        | 7.700.960.484                                        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                     | 5           | 2.140.929.275                                        | 3.293.630.863                                        |

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt





Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| CHỈ TIÊU                             | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/ (giảm)                               |                  |                                               |                  | Số dư cuối năm         |                        |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
|                                      |             | Tại ngày<br>01/01/2021 | Tại ngày<br>01/01/2022 | Cho năm tài chính kết thúc ngày<br>31/12/2021 |                  | Cho năm tài chính kết thúc ngày<br>31/12/2022 |                  | Tại ngày<br>31/12/2021 | Tại ngày<br>31/12/2022 |
|                                      |             |                        |                        | Tăng                                          | Giảm             | Tăng                                          | Giảm             |                        |                        |
| A                                    | B           | 1                      | 2                      | 3                                             | 4                | 5                                             | 6                | 7                      | 8                      |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 17          | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        | -                                             | -                | -                                             | -                | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính            | 17          | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -                                             | -                | -                                             | (1.073.000.000)  | 10.000.000.000         | 8.927.000.000          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 17          | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | -                                             | -                | -                                             | -                | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 17          | 41.130.354.237         | 51.106.891.165         | 42.755.635.283                                | (32.779.098.355) | 50.758.439.510                                | (51.106.781.764) | 51.106.891.165         | 50.758.548.911         |
| TỔNG CỘNG                            |             | 161.130.354.237        | 171.106.891.165        | 42.755.635.283                                | (32.779.098.355) | 50.758.439.510                                | (52.179.781.764) | 171.106.891.165        | 169.685.548.911        |

Đơn vị: VND

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 số 0100111761, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

|                       |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã số doanh nghiệp    | 0100111761-129                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Tên doanh nghiệp      | Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt                                                                                                                                                                                                                                      |
| Địa chỉ trụ sở chính  | Tầng 5, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                                                                                                                                                 |
| Ngành nghề kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán</li> <li>- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán</li> <li>- Tư vấn đầu tư chứng khoán</li> <li>- Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật</li> </ul> |
| Vốn điều lệ           | 100.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Chủ sở hữu            | Tập đoàn Bảo Việt                                                                                                                                                                                                                                                      |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 48 người (31 tháng 12 năm 2021: 47 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các danh mục uỷ thác đầu tư đang hoạt động trong năm được công ty thực hiện quản lý như sau:

| <i>Danh mục uỷ thác đầu tư</i>                       | <i>Chủ sở hữu</i>                                              | <i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2022 VND</i> | <i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2021 VND</i> |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <i>Quản lý danh mục đầu tư uỷ thác:</i>              |                                                                |                                                      |                                                      |
| Danh mục Bảo hiểm Bảo Việt                           | Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")           | 3.764.155.404.995                                    | 3.731.423.837.753                                    |
| Danh mục Bảo Việt Nhân Thọ - Quỹ truyền thống PAR    | Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")           | 20.956.107.160.201                                   | 18.839.571.365.972                                   |
| Danh mục Bảo Việt Nhân Thọ - Quỹ truyền thống NONPAR | Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")           | 26.464.094.763.669                                   | 24.255.639.521.108                                   |
| Danh mục Bảo Việt Nhân thọ - Quỹ liên kết chung UNV  | Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")           | 55.843.361.101.822                                   | 47.122.442.779.337                                   |
| Danh mục Tokio Marine Việt Nam                       | Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("TMIV")           | 220.164.549.624                                      | 220.220.198.202                                      |
| Danh mục của VINARE                                  | Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("VINARE") | 31.076.507.656                                       | 38.771.447.284                                       |
|                                                      |                                                                | <b>107.278.959.487.967</b>                           | <b>94.208.069.149.656</b>                            |
| <i>Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:</i>               |                                                                |                                                      |                                                      |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")     |                                                                | 97.972.640.353                                       | 140.294.590.547                                      |
| Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")                 |                                                                | 1.355.673.839.679                                    | 1.590.953.734.191                                    |
| Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt ("BVBF")              |                                                                | 145.894.909.313                                      | 179.866.577.052                                      |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")     |                                                                | 132.891.639.467                                      | 179.116.499.574                                      |
|                                                      |                                                                | <b>1.732.433.028.812</b>                             | <b>2.090.231.401.364</b>                             |
|                                                      |                                                                | <b>109.011.392.516.779</b>                           | <b>96.298.300.551.020</b>                            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Công ty có 29 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và chứng chỉ hành nghề chứng khoán khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết như sau:

| Họ tên                                  | Số giấy phép | Ngày cấp   | Vị trí công tác                                                                                  |
|-----------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:</i> |              |            |                                                                                                  |
| Nguyễn Đình An                          | 001627/QLQ   | 25/12/2017 | Tổng Giám đốc                                                                                    |
| Nguyễn Phương Anh                       | 00022/QLQ    | 04/02/2009 | Phó Giám đốc Hoạt động                                                                           |
| Nguyễn Tiến Hải                         | 00423/QLQ    | 02/11/2009 | Phụ trách Bộ phận Quản lý Danh mục                                                               |
| Phạm Lương Hoàng                        | 00030/QLQ    | 04/02/2009 | Chuyên viên Kiểm soát Nội bộ                                                                     |
| Đặng Chí Nghĩa                          | 00412/QLQ    | 11/08/2009 | Kế toán trưởng                                                                                   |
| Nguyễn Tuấn Phong                       | 000528/QLQ   | 29/01/2010 | Giám đốc Giao dịch                                                                               |
| Nguyễn Thị Kim Thúy                     | 00043/QLQ    | 04/02/2009 | Quản lý Danh mục                                                                                 |
| Đoàn Thu Trang                          | 000534/QLQ   | 29/01/2010 | Chuyên viên Dịch vụ Khách hàng                                                                   |
| Trịnh Bích Ngọc                         | 001169/QLQ   | 04/11/2014 | Trưởng phòng Quản lý rủi ro                                                                      |
| Nguyễn Thị Hải Vân                      | 001342/QLQ   | 02/11/2015 | Quản lý Danh mục                                                                                 |
| Nguyễn Minh Thanh                       | 001177/QLQ   | 20/11/2014 | Phụ trách Bộ phận Phân tích                                                                      |
| Phạm Quang Vinh                         | 001339/QLQ   | 04/11/2015 | Trưởng phòng Giao dịch Cổ phiếu và các Tài sản khác                                              |
| Nguyễn Ngọc Duyên                       | 001167/QLQ   | 04/11/2014 | Phó phòng Tài chính Kế toán                                                                      |
| Nguyễn Đức Lương                        | 001189/QLQ   | 26/12/2014 | Quản lý Danh mục                                                                                 |
| Lê Hứa Thúy Anh                         | 001044/QLQ   | 28/11/2013 | Phó phòng Phân tích Cổ phiếu - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh                                    |
| Phan Đăng Thành                         | 001408/QLQ   | 21/04/2016 | Kiểm soát viên chuyên trách                                                                      |
| Phạm Ngọc Quang                         | 001380/QLQ   | 04/02/2016 | Trưởng phòng Nghiên cứu chiến lược và Phát triển sản phẩm                                        |
| Nguyễn Thị Phương Chi                   | 001421/QLQ   | 19/05/2016 | Chuyên viên Phân tích Lãi suất cố định                                                           |
| Mẫn Văn Hưng                            | 001986/QLQ   | 21/07/2021 | Chuyên viên Phân tích Lãi suất cố định                                                           |
| Phạm Thị Phương Thúy                    | 001416/QLQ   | 12/05/2016 | Chuyên viên Dịch vụ khách hàng                                                                   |
| Trình Minh Trí                          | 001611/QLQ   | 16/10/2017 | Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh                                  |
| Nguyễn Thái Dũng                        | 001586/QLQ   | 25/07/2017 | Chuyên viên phân tích cổ phiếu                                                                   |
| Đinh Hồng Dương                         | 001707/QLQ   | 19/09/2018 | Chuyên viên Kinh doanh lãi suất cố định                                                          |
| Nguyễn Thị Thuật                        | 001733/QLQ   | 10/12/2018 | Kế toán quỹ                                                                                      |
| Nguyễn Quang Nhật                       | 001727/QLQ   | 23/11/2017 | Chuyên viên Kinh doanh lãi suất cố định                                                          |
| Trần Tuấn Nam                           | 002015/QLQ   | 16/09/2022 | Phụ trách Khối Giám sát Tuân thủ                                                                 |
| <i>Các chứng chỉ hành nghề khác:</i>    |              |            |                                                                                                  |
| Mai Thu Hương                           | 00135/PTTC   | 12/03/2009 | Chuyên viên Pháp chế - Chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính                                   |
| Đỗ Thị Kim Huê                          | 003343/MGCK  | 04/01/2016 | Chuyên viên bán hàng - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh - Chứng chỉ hành nghề Môi giới chứng khoán |
| Nguyễn Thị Nga                          | 003682/MGCK  | 23/06/2016 | Trợ lý bán hàng - Chứng chỉ hành nghề Môi giới chứng khoán                                       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ngoại trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"), theo đó*

- ▶ Bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại Thuyết minh số 4.15.
- ▶ Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "*Tiền và các khoản tương đương tiền*", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán năm tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 4 năm |
| Phần mềm máy tính               | 3 - 5 năm |
| Các tài sản cố định khác        | 3 - 4 năm |

##### 4.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### 4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

##### 4.11 Lợi ích nhân viên

###### *Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí cho cán bộ, nhân viên với mức đóng góp từ Công ty là 1 triệu đồng/người/tháng và cá nhân đóng góp tối thiểu từ 500.000 đồng/người trở lên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của Công ty và phần góp thêm của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

###### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

###### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trở lại mức 1%.

Ngoài các khoản trên, Công ty đã đóng vào quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp là 1% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên đến hết tháng 05 năm 2017 và từ ngày 01 tháng 06 năm 2017 mức đóng là 0,5% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên theo quy định của BHXH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, giá dịch vụ quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thưởng hoạt động/giá dịch vụ quản lý từ hiệu quả danh mục được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

###### *Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

##### 4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này là các khoản mục có số dư bằng không.

##### 4.15 Các quỹ

Từ năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

|                                            | <i>Mức trích lập từ lợi<br/>nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)         | 5%                                             | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%                                             | 10% vốn điều lệ             |

(\*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư số 125/2011/TT-BTC.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Công ty đã thực hiện báo cáo chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt theo công văn số 14/BVF-HĐTV.2022 ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc xử lý số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, hiện nay Công ty đang chờ hướng dẫn của Tập đoàn Bảo Việt để thực hiện.

##### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền mặt                                             | 48.757.231                          | 83.757.231                          |
| Tiền gửi ngân hàng                                   | 2.084.405.876                       | 3.100.886.445                       |
| Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán<br>Bảo Việt | 7.766.168                           | 108.987.187                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>2.140.929.275</b>                | <b>3.293.630.863</b>                |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                           | Thuyết<br>minh | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                    |                |                                     |                                     |
| Tiền gửi ngắn hạn                         | 6.1            | 113.000.000.000                     | 94.620.000.000                      |
|                                           |                | <b>113.000.000.000</b>              | <b>94.620.000.000</b>               |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>                     |                |                                     |                                     |
| Tiền gửi dài hạn                          | 6.2            | 32.700.000.000                      | 71.500.000.000                      |
| Trái phiếu dài hạn                        | 6.2            | 15.000.000.000                      | -                                   |
|                                           |                | <b>47.700.000.000</b>               | <b>71.500.000.000</b>               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư                  |                | -                                   | -                                   |
| <b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư</b> |                | <b>160.700.000.000</b>              | <b>166.120.000.000</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

**- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn**

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

|                                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền gửi ngắn hạn (*)</b>           | <b>113.000.000.000</b>              | <b>94.620.000.000</b>               |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội          | 38.700.000.000                      | 28.600.000.000                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam    | 36.000.000.000                      | 7.000.000.000                       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong              | 26.900.000.000                      | 10.900.000.000                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN | 8.900.000.000                       | 3.100.000.000                       |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt                | 2.500.000.000                       | 14.800.000.000                      |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam      | -                                   | 1.000.000.000                       |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng    | -                                   | 29.220.000.000                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>113.000.000.000</b>              | <b>94.620.000.000</b>               |

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,6%/năm.

**6.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

**- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn**

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

|                                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền gửi dài hạn (*)</b>                  | <b>32.700.000.000</b>               | <b>71.500.000.000</b>               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 25.700.000.000                      | -                                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                | 6.000.000.000                       | 28.300.000.000                      |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                    | 1.000.000.000                       | 7.200.000.000                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam          | -                                   | 36.000.000.000                      |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>32.700.000.000</b>               | <b>71.500.000.000</b>               |

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ mười hai (12) tháng trở lên và được hưởng lãi suất 6,4%/năm đến 9,0%/năm.

**- Đầu tư Trái phiếu**

Chi tiết danh mục Trái phiếu dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Mã Trái phiếu | Số lượng | Tổng mệnh giá  | Lãi suất<br>%/năm | Ngày phát hành | Ngày đáo hạn |
|---------------|----------|----------------|-------------------|----------------|--------------|
| CTG121031 (*) | 150.000  | 15.000.000.000 | 8,4%              | 18/11/2021     | 18/11/2031   |

(\*) Lãi suất coupon kỳ đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2021 đến ngày 18 tháng 11 năm 2022 là 6,525%/năm, lãi suất coupon kỳ 2 từ ngày 18 tháng 11 năm 2022 đến ngày 18 tháng 11 năm 2023 là 8,4%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kì hạn | 6.057.157.530                       | 3.897.672.821                       |
| Lãi trái phiếu         | 151.890.411                         | -                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>6.209.047.941</b>                | <b>3.897.672.821</b>                |

**8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

|                                                                                                                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                   | <b>432.630.976</b>                  | <b>552.394.270</b>                  |
| Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt                                                                                | 112.986.002                         | 132.594.947                         |
| Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt                                                                     | 84.648.306                          | 116.825.844                         |
| Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt                                                                             | 64.274.456                          | 76.837.852                          |
| Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt                                                                    | 170.722.212                         | 226.135.627                         |
| <b>Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư</b>                                                                  | <b>19.362.520.639</b>               | <b>11.340.221.793</b>               |
| Giá dịch vụ quản lý/Giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt                                    | 1.184.660.608                       | 1.205.384.359                       |
| Giá dịch vụ quản lý/Phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống Quỹ Par và Nonpar, và nguồn UNV) | 14.647.335.019                      | 6.659.265.112                       |
| Phí quản lý của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam                                                                | 150.514.934                         | 89.021.038                          |
| Phí quản lý của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam                                                        | 26.417.080                          | 32.958.286                          |
| Phải thu khác                                                                                                              | 3.353.592.998                       | 3.353.592.998                       |
| <b>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác</b>                                                                                | <b>1.590.540</b>                    | <b>30.994.478</b>                   |
| Phí đại lý của Nhà đầu tư                                                                                                  | 1.590.540                           | 30.994.478                          |
|                                                                                                                            | <b>19.796.742.155</b>               | <b>11.923.610.541</b>               |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                                                         | (3.353.592.998)                     | (3.353.592.998)                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                           | <b>16.443.149.157</b>               | <b>8.570.017.543</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn</b>                                        |                                     |                                     |
| Phải thu khác                                                   | 82.384.728                          | 951.894.415                         |
| <b>Phải thu dài hạn (*)</b>                                     |                                     |                                     |
| Phải thu đặt cọc Tập đoàn Bảo Việt                              | 372.402.800                         | -                                   |
| Phải thu đặt cọc Công ty TNHH Một thành viên<br>Đầu tư Bảo Việt | 46.030.356                          | -                                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>500.817.884</b>                  | <b>951.894.415</b>                  |

(\*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty đã phân loại lại phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng của Tập đoàn Bảo Việt và Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Bảo Việt thành phải thu dài hạn khác.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>          |                                     |                                     |
| Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | 963.410.137                         | 923.623.285                         |
| Chi phí thuê máy chủ ảo                    | 134.691.860                         | -                                   |
| Chi phí thuê bao dữ liệu                   | 80.146.060                          | -                                   |
| Chi phí bảo hành máy chủ                   | 133.695.205                         | -                                   |
| Chi phí Hợp đồng truyền thông              | 80.778.083                          | 169.775.079                         |
| Chi phí phần mềm                           | 308.981.507                         | 149.041.100                         |
|                                            | <b>1.701.702.852</b>                | <b>1.242.439.464</b>                |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>           |                                     |                                     |
| Chi phí cải tạo trụ sở                     | 3.156.311.239                       | 34.812.291                          |
| Trả trước tiền thuê nhà                    | -                                   | 54.276.365                          |
| Công cụ dụng cụ                            | 425.408.365                         | 120.063.066                         |
|                                            | <b>3.581.719.604</b>                | <b>209.151.722</b>                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>5.283.422.456</b>                | <b>1.451.591.186</b>                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                         | <i>Phương tiện<br/>vận tải, thiết bị<br/>truyền dẫn<br/>VND</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</i> | <i>Khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                                                                 |                                       |                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2022     | 3.491.398.704                                                   | 3.845.955.722                         | 402.920.000         | 7.740.274.426            |
| Mua trong năm           | 1.574.425.636                                                   | 587.055.000                           | -                   | 2.161.480.636            |
| Thanh lý trong năm      | (1.275.520.000)                                                 | (648.580.284)                         | -                   | (1.924.100.284)          |
| Tại ngày 31/12/2022     | 3.790.304.340                                                   | 3.784.430.438                         | 402.920.000         | 7.977.654.778            |
| <b>Khấu hao lũy kế:</b> |                                                                 |                                       |                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2022     | 3.194.127.469                                                   | 3.636.878.694                         | 392.077.309         | 7.223.083.472            |
| Khấu hao trong năm      | 393.966.614                                                     | 166.075.313                           | 10.842.691          | 570.884.618              |
| Thanh lý trong năm      | (1.244.776.528)                                                 | (648.580.284)                         | -                   | (1.893.356.812)          |
| Tại ngày 31/12/2022     | 2.343.317.555                                                   | 3.154.373.723                         | 402.920.000         | 5.900.611.278            |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                                                                 |                                       |                     |                          |
| Tại ngày 01/01/2022     | 297.271.235                                                     | 209.077.028                           | 10.842.691          | 517.190.954              |
| Tại ngày 31/12/2022     | 1.446.986.785                                                   | 630.056.715                           | -                   | 2.077.043.500            |

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                         | <i>Phần mềm<br/>nghiệp vụ<br/>VND</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                                       |                                           |                          |
| Tại ngày 01/01/2022     | 14.435.109.000                        | 1.701.533.483                             | 16.136.642.483           |
| Tại ngày 31/12/2022     | 14.435.109.000                        | 1.701.533.483                             | 16.136.642.483           |
| <b>Hao mòn lũy kế:</b>  |                                       |                                           |                          |
| Tại ngày 01/01/2022     | 14.435.109.000                        | 1.246.759.290                             | 15.681.868.290           |
| Hao mòn trong năm       | -                                     | 152.000.000                               | 152.000.000              |
| Tại ngày 31/12/2022     | 14.435.109.000                        | 1.398.759.290                             | 15.833.868.290           |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                                       |                                           |                          |
| Tại ngày 01/01/2022     | -                                     | 454.774.193                               | 454.774.193              |
| Tại ngày 31/12/2022     | -                                     | 302.774.193                               | 302.774.193              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>         |                                     |                                     |
| Phải trả Tập đoàn Bảo Việt (*)            | 457.974.324                         | 3.570.853.600                       |
| Phải trả Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt | 15.471.787                          | 98.868.000                          |
| Phải trả Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ   | 2.426.733                           | 1.691.820                           |
|                                           | <b>475.872.844</b>                  | <b>3.671.413.420</b>                |
| <b>Phải trả người bán khác</b>            |                                     |                                     |
| Công ty Luật TNHH Quốc tế MaxViet         | 184.680.000                         | -                                   |
| Các khoản phải trả khác                   | 121.472.326                         | 471.389.631                         |
|                                           | <b>306.152.326</b>                  | <b>471.389.631</b>                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>782.025.170</b>                  | <b>4.142.803.051</b>                |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Kinh phí An sinh xã hội phải nộp về Tập đoàn Bảo Việt được trình bày sang phải trả, phải nộp ngắn hạn khác



# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

|                                                     | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |                    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |                      |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------|
|                                                     | (Phải thu)<br>VND         | Phải nộp<br>VND    |                                 |                               | (Phải thu)<br>VND         | Phải nộp<br>VND      |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | -                         | 189.301.918        | 3.471.965.370                   | (3.533.367.216)               | -                         | 127.900.072          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | (1.789.492.612)           | -                  | 12.729.609.877                  | (7.943.379.262)               | -                         | 2.996.738.003        |
| Thuế GTGT                                           | -                         | 279.200.500        | 329.217.665                     | (471.638.786)                 | -                         | 136.779.379          |
| Thuế khác                                           | -                         | -                  | 62.758.085                      | (62.758.085)                  | -                         | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác | -                         | -                  | 85.140.000                      | (85.140.000)                  | -                         | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>(1.789.492.612)</b>    | <b>468.502.418</b> | <b>16.678.690.997</b>           | <b>(12.096.283.349)</b>       | <b>-</b>                  | <b>3.261.417.454</b> |

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

|                                                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>VND |
|------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Phí công đoàn                                        | 72.684.260                       | 47.367.210                       |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 296.097.203                      | 302.173.203                      |
| Phải trả kinh phí An sinh xã hội – Tập đoàn Bảo Việt | 1.500.000.000                    | -                                |
| Phải trả khác                                        | 223.454.204                      | 78.957.545                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>2.092.235.667</b>             | <b>428.497.958</b>               |

## 16. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

|                                  | VND                  |
|----------------------------------|----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b> | <b>1.887.803.372</b> |
| Trích lập                        | 2.143.781.764        |
| Sử dụng trong năm                | (1.601.000.000)      |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b> | <b>2.430.585.136</b> |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

|                                                  | Vốn chủ sở hữu<br>VND  | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>                       | <b>100.000.000.000</b> | <b>41.130.354.237</b>                       | <b>10.000.000.000</b>            | <b>10.000.000.000</b>                   | <b>161.130.354.237</b> |
| Lợi nhuận tăng trong năm                         | -                      | 42.755.635.283                              | -                                | -                                       | 42.755.635.283         |
| Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt            | -                      | (30.435.000.000)                            | -                                | -                                       | (30.435.000.000)       |
| Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên    | -                      | (232.222.223)                               | -                                | -                                       | (232.222.223)          |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020      | -                      | (2.111.876.132)                             | -                                | -                                       | (2.111.876.132)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>                       | <b>100.000.000.000</b> | <b>51.106.891.165</b>                       | <b>10.000.000.000</b>            | <b>10.000.000.000</b>                   | <b>171.106.891.165</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>                       | <b>100.000.000.000</b> | <b>51.106.891.165</b>                       | <b>10.000.000.000</b>            | <b>10.000.000.000</b>                   | <b>171.106.891.165</b> |
| Lợi nhuận tăng trong năm                         | -                      | 50.526.217.287                              | -                                | -                                       | 50.526.217.287         |
| Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt            | -                      | (48.463.000.000)                            | -                                | -                                       | (48.463.000.000)       |
| Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên | -                      | (500.000.000)                               | -                                | -                                       | (500.000.000)          |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021      | -                      | (2.143.781.764)                             | -                                | -                                       | (2.143.781.764)        |
| Bù đắp tổn thất bản án 162/KDTM-PT (**)          | -                      | -                                           | (1.073.000.000)                  | -                                       | (1.073.000.000)        |
| Tăng khác (*)                                    | -                      | 232.222.223                                 | -                                | -                                       | 232.222.223            |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                       | <b>100.000.000.000</b> | <b>50.758.548.911</b>                       | <b>8.927.000.000</b>             | <b>10.000.000.000</b>                   | <b>169.685.548.911</b> |

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐQT kí ngày 06 tháng 05 năm 2022 v.v "Phê duyệt phương án phân phối Lợi nhuận sau thuế, chỉ thù lao Hội đồng thành viên năm 2021 của các Công ty Con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ" và công văn số 486/2022/TĐBV-TC ngày 10/05/2022 V/v Phân phối LNST, chỉ thù lao HĐQT năm 2021, BVF thực hiện điều chỉnh lại mục chi thù lao Hội đồng Thành viên và Kiểm soát viên sang chi phí.

(\*\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 10/NQ-BVF-HĐTV.2022 ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Thành viên v.v "Phê duyệt xử lý tổn thất liên quan đến bản án phúc thẩm số 162/KDTM-PT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội", Công ty thực hiện sử dụng quỹ dự phòng tài chính để xử lý tổn thất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                         | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Phí/giá dịch vụ quản lý từ hợp đồng ủy thác</b>      | <b>110.064.940.852</b>                                                      | <b>91.874.267.247</b>                                                       |
| - Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Quỹ PAR)              | 19.655.689.947                                                              | 21.888.988.157                                                              |
| - Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Quỹ NONPAR)           | 30.225.796.151                                                              | 27.232.930.209                                                              |
| - Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Nguồn UNV)            | 54.248.870.018                                                              | 36.705.011.168                                                              |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt                        | 5.188.328.545                                                               | 5.273.990.604                                                               |
| - Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam           | 407.445.513                                                                 | 407.848.432                                                                 |
| - Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam   | 338.810.678                                                                 | 365.498.677                                                                 |
| <b>Phí thường/Giá dịch vụ hiệu quả quản lý danh mục</b> | <b>7.610.818.317</b>                                                        | <b>7.776.480.817</b>                                                        |
| - Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Quỹ PAR)              | 2.684.758.571                                                               | 3.050.808.103                                                               |
| - Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ (Quỹ NONPAR)           | 4.030.958.709                                                               | 3.879.233.234                                                               |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt                        | 778.249.282                                                                 | 791.098.591                                                                 |
| - Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam           | 116.851.755                                                                 | 55.340.889                                                                  |
| <b>Phí quản lý quỹ</b>                                  | <b>5.850.941.135</b>                                                        | <b>5.965.801.786</b>                                                        |
| - Quỹ BVIF                                              | 1.490.333.231                                                               | 1.453.767.266                                                               |
| - Quỹ BVPF                                              | 2.333.386.238                                                               | 2.385.375.472                                                               |
| - Quỹ BVBF                                              | 818.856.496                                                                 | 914.260.349                                                                 |
| - Quỹ BVFED                                             | 1.208.365.170                                                               | 1.212.398.699                                                               |
| <b>Phí đại lý phân phối</b>                             | <b>37.742.215</b>                                                           | <b>330.747.005</b>                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>123.564.442.519</b>                                                      | <b>105.947.296.855</b>                                                      |

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                  | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp | 1.037.300.000                                                               | 866.903.975                                                                 |
| Chi phí khấu hao và bảo trì phần mềm IMS         | -                                                                           | 2.604.564.875                                                               |
| Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác        | 211.750.860                                                                 | 10.486.100                                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>1.249.050.860</b>                                                        | <b>3.481.954.950</b>                                                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn        | 8.542.256.267                                                               | 8.346.331.255                                                               |
| Lãi trái phiếu                | 564.840.411                                                                 | 650.532.172                                                                 |
| Lãi từ kinh doanh chứng khoán | -                                                                           | 53.637.311                                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>9.107.096.678</b>                                                        | <b>9.050.500.738</b>                                                        |

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương | 36.860.245.580                                                              | 30.225.557.614                                                              |
| Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng            | 314.885.323                                                                 | 185.539.737                                                                 |
| Khấu hao và hao mòn                            | 722.884.618                                                                 | 655.337.744                                                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 13.645.719.900                                                              | 14.631.973.093                                                              |
| Chi phí thuê văn phòng                         | 6.495.089.063                                                               | 5.546.996.138                                                               |
| Chi phí đào tạo nhân viên                      | 707.043.613                                                                 | 746.358.592                                                                 |
| Chi phí thuế, phí                              | 285.670.392                                                                 | 421.769.551                                                                 |
| Công tác phí                                   | 729.432.304                                                                 | 327.330.551                                                                 |
| Chi phí khác                                   | 9.062.599.718                                                               | 9.059.124.643                                                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>68.823.570.511</b>                                                       | <b>61.799.987.663</b>                                                       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

|                                                                                                              | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2022 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm 2021 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                              | VND                                                        | VND                                                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                                  | <b>63.255.827.164</b>                                      | <b>49.715.854.980</b>                                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                    | -                                                          | -                                                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                    | 392.222.222                                                | -                                                          |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế                                                                       | 392.222.222                                                | -                                                          |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế</b>                                                                                   | <b>63.648.049.386</b>                                      | <b>49.715.854.980</b>                                      |
| <b>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</b>                                                                         | <b>20%</b>                                                 | <b>20%</b>                                                 |
| <b>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</b>                                                                          | <b>12.729.609.877</b>                                      | <b>9.943.170.996</b>                                       |
| Điều chỉnh giảm thuế TNDN 30% theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2021 | -                                                          | (2.982.951.299)                                            |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                                           | <b>12.729.609.877</b>                                      | <b>6.960.219.697</b>                                       |
| Thuế TNDN phải thu đầu năm                                                                                   | (1.789.492.612)                                            | (2.125.067.026)                                            |
| Thuế TNDN đã trả trong năm                                                                                   | (7.943.379.262)                                            | (6.624.645.283)                                            |
| <b>Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm</b>                                                                | <b>2.996.738.003</b>                                       | <b>(1.789.492.612)</b>                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                    | <i>Mối quan hệ</i>                                          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                                                                                                                                                                          | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>                                                  | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>                                        |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tập đoàn Bảo Việt                       | Công ty mẹ                                                  | Lợi nhuận đã chuyển về<br>Phí đóng góp ASXH<br>Chi phí CNTT<br>Chi phí đào tạo<br>Chi phí thuê văn phòng số 8 Lê Thái Tổ                                                                                           | 48.463.000.000<br>(1.500.000.000)<br>(1.691.031.371)<br>(21.000.000)<br>(4.468.833.600)                          | 30.435.000.000<br>(4.000.000.000)<br>(1.817.762.480)<br>-<br>-                                         |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt  | Quỹ do Công ty đang quản lý                                 | Doanh thu phí quản lý                                                                                                                                                                                              | 1.208.365.170                                                                                                    | 1.212.398.699                                                                                          |
| Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt             | Quỹ do Công ty đang quản lý                                 | Doanh thu phí quản lý                                                                                                                                                                                              | 1.490.333.231                                                                                                    | 1.453.767.266                                                                                          |
| Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt          | Quỹ do Công ty đang quản lý                                 | Doanh thu phí quản lý                                                                                                                                                                                              | 818.856.496                                                                                                      | 914.260.349                                                                                            |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt | Quỹ do Công ty đang quản lý                                 | Doanh thu phí quản lý                                                                                                                                                                                              | 2.333.386.238                                                                                                    | 2.385.375.472                                                                                          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt        | Công ty con cùng Tập đoàn                                   | Chi phí tiền thuê nhà<br>Chi phí tiền điện, tiền gửi xe<br>Chi phí quản lý tòa nhà                                                                                                                                 | (607.600.700)<br>(147.024.362)<br>(1.364.378.400)                                                                | (594.278.307)<br>(23.129.745)<br>(98.868.000)                                                          |
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt          | Công ty con cùng Tập đoàn                                   | Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng<br>Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện<br>Phí bảo hiểm K-care<br>Bảo hiểm thân nhân cán bộ (*)<br>Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (**)<br>Bảo hiểm xe ô tô<br>Bảo hiểm TNDS | 5.966.577.827<br>(411.787.200)<br>(147.863.600)<br>(315.000.000)<br>(1.037.300.000)<br>(54.876.161)<br>(873.400) | 6.065.089.195<br>(424.096.200)<br>(142.845.300)<br>(310.443.750)<br>(866.903.975)<br>(48.071.561)<br>- |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ          | Công ty con cùng Tập đoàn                                   | Doanh thu giá dịch vụ quản lý, phí thưởng<br>Phí bảo hiểm nhân thọ<br>An Phát trọn đời<br>Phí bảo hiểm hưu trí (***)<br>Chi phí workplace                                                                          | 110.846.073.396<br>(822.000.000)<br>(395.000.000)<br>(9.310.552)<br>(3.250.860)                                  | 92.756.970.871<br>(828.000.000)<br>(402.000.000)<br>(6.683.249)<br>(7.386.100)                         |
| Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt         | Công ty con cùng Tập đoàn                                   | Phí lưu ký, phí giao dịch và phí lưu kho chứng khoán<br>Phí dịch vụ phân tích và đầu tư chứng khoán                                                                                                                | (200.000.000)                                                                                                    | -                                                                                                      |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt                 | Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt – Công ty mẹ của BVF | Doanh thu lãi tiền gửi có                                                                                                                                                                                          | 824.504.110                                                                                                      | 1.671.525.351                                                                                          |

(\*) Trích từ quỹ phúc lợi

(\*\*) Chi phí bảo hiểm TNNN Công ty phân bổ trong năm 2022

(\*\*\*) Không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| <i>Bên liên quan</i>                    | <i>Phải thu/(phải trả)</i>                                                                   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2022<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Bảo hiểm Bảo Việt                       | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác                                                 | 1.184.660.608                                | 1.205.384.359                                |
| Bảo Việt Nhân thọ                       | Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư của Bảo Việt Nhân thọ (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV) | 14.647.335.019                               | 6.659.265.112                                |
|                                         | Phải trả chi phí workplace                                                                   | (2.426.733)                                  | (1.691.820)                                  |
| Tập đoàn Bảo Việt                       | Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt                     | (457.974.324)                                | (570.853.600)                                |
|                                         | Phải trả về đóng góp kinh phí ASXH                                                           | (1.500.000.000)                              | (3.000.000.000)                              |
|                                         | Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng                                                         | 372.402.800                                  | -                                            |
| Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt             | Phải thu phí quản lý                                                                         | 112.986.002                                  | 132.594.947                                  |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt  | Phải thu phí quản lý                                                                         | 84.648.306                                   | 116.825.844                                  |
|                                         | Phải thu phí đại lý                                                                          | 336.714                                      | 5.122.221                                    |
| Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt          | Phải thu phí quản lý                                                                         | 64.274.456                                   | 76.837.852                                   |
|                                         | Phải thu phí đại lý                                                                          | 1.017.199                                    | 5.674.971                                    |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt | Phải thu phí quản lý                                                                         | 170.722.212                                  | 226.135.627                                  |
|                                         | Phải thu phí đại lý                                                                          | 236.627                                      | 20.197.286                                   |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt        | Phải trả tiền điện, tiền gửi xe                                                              | (15.471.787)                                 | -                                            |
|                                         | Phải trả phí quản lý tòa nhà                                                                 | -                                            | (98.868.000)                                 |
|                                         | Phải thu đặt cọc thuê văn phòng                                                              | 46.030.356                                   | 46.030.356                                   |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập trước thuế thu nhập cá nhân (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong năm cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty trong năm như sau:

|                                      | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2022<br/>VND</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày 31<br/>tháng 12 năm 2021<br/>VND</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT   | 1.540.106.817                                                               | 1.837.481.549                                                               |
| Kiểm soát viên chuyên trách          | 612.905.531                                                                 | 596.663.261                                                                 |
| Chủ tịch HĐQT (không chuyên trách)   | 274.194.577                                                                 | 93.333.334                                                                  |
| Thành viên HĐQT (không chuyên trách) | 262.174.376                                                                 | 66.666.666                                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>2.689.381.301</b>                                                        | <b>2.594.144.810</b>                                                        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

### *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Dưới 1 năm     | 5.076.434.299                       | 607.600.699                         |
| - Từ 1 đến 5 năm | 14.317.901.849                      | 1.519.001.748                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>19.394.336.148</b>               | <b>2.126.602.447</b>                |

## 25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã chuyển tiền Bảo hiểm bồi thường liên quan đến tổn thất tài chính của Công ty trong vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại số tiền: 14.725.170.235 đồng, đồng. Đồng thời Công ty cũng đã có văn bản thực hiện chuyển giao quyền và thông báo chuyển giao quyền yêu cầu thu đòi gửi Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (bên thứ ba), theo đó Công ty chuyển giao hoàn toàn quyền thu đòi bên thứ ba phải bồi hoàn lại cho Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt số tiền 13.301.965.073 đồng tương ứng với tỷ lệ ~78,25% tổng số vốn gốc mà Bên thứ ba đã không hoàn trả cho Công ty. Trong trường hợp thu đòi thành công bất kỳ khoản tiền nào từ bên thứ ba, Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty sẽ thống nhất về cách thức phân bổ khoản tiền thu hồi được theo tỷ lệ đã nêu tại văn bản chuyển giao quyền.

## 26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 26.1 Hoạt động quản lý quỹ

|                                                           | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý                        | 4                 | 4                 |
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND) | 1.732.433.028.812 | 2.090.231.401.364 |
| Số lượng Quỹ lập trong năm                                | -                 | -                 |
| Số lượng Quỹ đóng trong năm                               | -                 | -                 |
| Phí quản lý phát sinh trong năm (VND)                     | 5.850.941.135     | 5.965.801.786     |
| Trong đó:                                                 |                   |                   |
| - Phí quản lý Quỹ (VND)                                   | 5.850.941.135     | 5.965.801.786     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

**26.2 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác**

|                                                                            | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>   |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Tổng số hợp đồng ủy thác đã ký còn hiệu lực và đang hoạt động tại cuối năm | 4                   | 4                  |
| Số hợp đồng ký trong năm                                                   | 2                   | 2                  |
| Tổng số vốn ủy thác đầu tư tại cuối năm (Tính theo NAV - VND)              | 107.278.959.487.967 | 94.207.545.005.217 |
| Phí quản lý phát sinh trong năm (VND)                                      | 117.675.759.169     | 99.650.748.064     |
| Trong đó:                                                                  |                     |                    |
| - Phí quản lý (VND)                                                        | 110.064.940.852     | 91.874.267.247     |
| - Phí thưởng/phí quản lý từ hiệu quả danh mục (VND)                        | 7.610.818.317       | 7.776.480.817      |

**26.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty**

|                                                              | <u>Năm nay/<br/>Số cuối năm</u> | <u>Năm trước/<br/>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>                              |                                 |                                  |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                                 | 27,87%                          | 38,77%                           |
| Tài sản lưu động/Tổng tài sản                                | 72,13%                          | 61,23%                           |
| <b>2. Tỷ suất sinh lợi</b>                                   |                                 |                                  |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu                         | 37,88%                          | 37,18%                           |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp                | 50,53%                          | 42,76%                           |
| <b>3. Tình hình tài chính</b>                                |                                 |                                  |
| Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản                               | 12,54%                          | 8,73%                            |
| Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn           | 473,26%                         | 598,02%                          |
| Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu | 1,40%                           | 0,57%                            |

# Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

### 27.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

|                                                     | Số dư tại ngày<br>01/01/2021<br>VND | Tăng trong năm<br>VND      | Giảm trong năm<br>VND        | Số dư tại ngày<br>31/12/2021<br>VND | Tăng trong năm<br>VND      | Giảm trong năm<br>VND        | Số dư tại ngày<br>31/12/2022<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>                | <b>8.006.704.389</b>                | <b>132.970.379.135.119</b> | <b>(132.967.418.214.673)</b> | <b>10.967.624.835</b>               | <b>192.973.120.937.236</b> | <b>(192.979.652.375.636)</b> | <b>4.436.186.435</b>                |
| Bảo Việt Nhân thọ                                   | 7.624.086.223                       | 127.750.921.529.232        | (127.747.722.122.576)        | 10.823.492.879                      | 186.958.275.251.251        | (186.964.829.542.196)        | 4.269.201.934                       |
| Bảo Hiểm Bảo Việt                                   | 198.075.934                         | 5.056.913.869.174          | (5.057.071.062.552)          | 40.882.556                          | 5.978.994.994.751          | (5.978.934.191.911)          | 101.685.396                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | 180.391.926                         | 162.543.728.655            | (162.624.765.545)            | 99.355.036                          | 35.850.683.690             | (35.888.377.529)             | 61.661.197                          |
| Khác                                                | 4.150.306                           | 8.058                      | (264.000)                    | 3.894.364                           | 7.544                      | (264.000)                    | 3.637.908                           |
| <b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>                | <b>544.771.433</b>                  | <b>126.211.865.928</b>     | <b>(126.030.507.616)</b>     | <b>726.129.745</b>                  | <b>126.248.706.791</b>     | <b>(126.860.115.230)</b>     | <b>114.721.306</b>                  |
| Tokio Marine Insurance Việt Nam                     | 544.771.433                         | 126.211.865.928            | (126.030.507.616)            | 726.129.745                         | 126.248.706.791            | (126.860.115.230)            | 114.721.306                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>8.551.475.822</b>                | <b>133.096.591.001.047</b> | <b>(133.093.448.722.289)</b> | <b>11.693.754.580</b>               | <b>193.099.369.644.027</b> | <b>(193.106.512.490.866)</b> | <b>4.550.907.741</b>                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)**

**27.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>                  | <b>130.280.126.576.766</b>          | <b>105.159.926.840.391</b>          |
| Trái phiếu                                            | 62.570.118.764.773                  | 52.097.247.789.036                  |
| Trong đó: trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá         | 779.982.016.502                     | 779.982.016.502                     |
| Cổ phiếu                                              | 1.517.301.784.793                   | 1.084.973.024.155                   |
| Trong đó:                                             |                                     |                                     |
| - Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HNX:              |                                     |                                     |
| Số lượng mã cổ phiếu                                  | 1                                   | -                                   |
| Giá trị ghi sổ                                        | 199.188.217.382                     | -                                   |
| - Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HOSE:             |                                     |                                     |
| Số lượng mã cổ phiếu                                  | 3                                   | 3                                   |
| Giá trị ghi sổ                                        | 402.658.295.171                     | 14.650.013.140                      |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu UPCOM bị giảm giá: |                                     |                                     |
| Số lượng mã cổ phiếu                                  | 2                                   | 1                                   |
| Giá trị ghi sổ                                        | 141.572.319.135                     | 196.000.000.000                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                    | 66.190.600.000.000                  | 51.975.600.000.000                  |
| Trong đó tiền gửi bị giảm giá                         | 78.800.000.000                      | 78.800.000.000                      |
| Đầu tư khác                                           | 2.106.027.200                       | 2.106.027.200                       |
| Trong đó các khoản bị giảm giá                        | 2.106.027.200                       | 2.106.027.200                       |
| <b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>                  | <b>212.969.822.198</b>              | <b>212.848.613.497</b>              |
| Trái phiếu                                            | 100.819.822.198                     | 111.450.000.000                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                    | 112.150.000.000                     | 101.398.613.497                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>130.493.096.398.964</b>          | <b>105.372.775.453.888</b>          |

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ của tài sản giảm giá tại thời điểm 31/12/2022 và 31/12/2021. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá vốn, tương ứng với giá trị thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 31/12/2022 là 658.131.784.100 VND và tại thời điểm 31/12/2021 là: 145.039.849.519 VND.

**27.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

|                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản phải thu | 3.343.905.108.552                   | 2.776.313.969.526                   |

**27.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2022<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2021<br>VND |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Các khoản phải trả | 25.709.931.942.469                  | 13.190.427.939.956                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro tại Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con nhằm phòng ngừa những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con.

Hoạt động quản lý rủi ro được tiến hành thống nhất từ Ban Lãnh đạo đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, và các khoản phải thu khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 6. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Dự phòng được trích lập theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 08 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

*Phải thu khách hàng (tiếp theo)*

*Trong đó:*

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng biệt:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

|                                                                    | Chưa quá hạn và<br>không giảm giá trị<br>VND | Quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá trị<br>riêng biệt<br>VND | Bị giảm giá<br>trị riêng biệt<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>                                   |                                              |                                                             |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                 | 2.140.929.275                                | -                                                           | -                                    | 2.140.929.275          |
| Các khoản đầu tư tài chính                                         | 166.909.047.941                              | -                                                           | -                                    | 166.909.047.941        |
| - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm lãi dự thu)                 | 151.757.157.530                              | -                                                           | -                                    | 151.757.157.530        |
| - Trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm lãi dự thu)                     | 15.151.890.411                               | -                                                           | -                                    | 15.151.890.411         |
| Các tài sản khác                                                   | 16.943.967.041                               | -                                                           | -                                    | 16.943.967.041         |
| - Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*) | 16.443.149.157                               | -                                                           | -                                    | 16.443.149.157         |
| - Phải thu khác                                                    | 500.817.884                                  | -                                                           | -                                    | 500.817.884            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | <b>185.993.944.257</b>                       | <b>-</b>                                                    | <b>-</b>                             | <b>185.993.944.257</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                                   |                                              |                                                             |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                 | 3.293.630.863                                | -                                                           | -                                    | 3.293.630.863          |
| Các khoản đầu tư tài chính                                         | 170.017.672.821                              | -                                                           | -                                    | 170.017.672.821        |
| - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm lãi dự thu)                 | 170.017.672.821                              | -                                                           | -                                    | 170.017.672.821        |
| Các tài sản khác                                                   | 9.556.911.958                                | -                                                           | -                                    | 9.556.911.958          |
| - Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*) | 8.570.017.543                                | -                                                           | -                                    | 8.570.017.543          |
| - Phải thu khác                                                    | 986.894.415                                  | -                                                           | -                                    | 986.894.415            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | <b>182.868.215.642</b>                       | <b>-</b>                                                    | <b>-</b>                             | <b>182.868.215.642</b> |

(\*) là giá trị thuần sau khi trừ dự phòng phải thu khó đòi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                                                                    | Quá hạn<br>VND | Không kỳ hạn<br>VND | Đến 01 năm<br>VND      | Từ 01 – 03 năm<br>VND | Từ 03 – 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND    | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                           |                |                     |                        |                       |                       |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                 | -              | -                   | 2.140.929.275          | -                     | -                     | -                     | 2.140.929.275          |
| Các khoản đầu tư tài chính                                         | -              | -                   | 118.863.938.360        | 32.893.219.170        | -                     | 15.151.890.411        | 166.909.047.941        |
| - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                      | -              | -                   | 118.863.938.360        | 32.893.219.170        | -                     | -                     | 151.757.157.530        |
| - Trái phiếu                                                       | -              | -                   | -                      | -                     | -                     | 15.151.890.411        | 15.151.890.411         |
| Các tài sản khác                                                   | -              | -                   | 16.943.967.041         | -                     | -                     | -                     | 16.943.967.041         |
| - Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*) | -              | -                   | 16.443.149.157         | -                     | -                     | -                     | 16.443.149.157         |
| - Phải thu khác                                                    | -              | -                   | 500.817.884            | -                     | -                     | -                     | 500.817.884            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | -              | -                   | <b>137.948.834.676</b> | <b>32.893.219.170</b> | -                     | <b>15.151.890.411</b> | <b>185.993.944.257</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                                |                |                     |                        |                       |                       |                       |                        |
| Các nghĩa vụ nợ tài chính khác                                     | -              | -                   | 2.505.479.374          | -                     | -                     | -                     | 2.505.479.374          |
| - Phải trả nhà cung cấp                                            | -              | -                   | 782.025.170            | -                     | -                     | -                     | 782.025.170            |
| - Phải trả khác                                                    | -              | -                   | 1.723.454.204          | -                     | -                     | -                     | 1.723.454.204          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | -              | -                   | <b>2.505.479.374</b>   | -                     | -                     | -                     | <b>2.505.479.374</b>   |

(\*) là giá trị thuần sau khi đã trừ dự phòng phải thu khó đòi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Bảng sau đây tóm tắt tất thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                                                    | Quá hạn<br>VND | Không kỳ hạn<br>VND | Đến 01 năm<br>VND      | Từ 01 – 03 năm<br>VND | Từ 03 – 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                           |                |                     |                        |                       |                       |                    |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                 | -              | -                   | 3.293.630.863          | -                     | -                     | -                  | 3.293.630.863          |
| Các khoản đầu tư tài chính                                         | -              | -                   | 98.071.971.451         | 71.945.701.369        | -                     | -                  | 170.017.672.820        |
| - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn                                      | -              | -                   | 98.071.971.451         | 71.945.701.369        | -                     | -                  | 170.017.672.820        |
| Các tài sản khác                                                   | -              | -                   | 9.556.911.958          | -                     | -                     | -                  | 9.556.911.958          |
| - Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ (*) | -              | -                   | 8.570.017.543          | -                     | -                     | -                  | 8.570.017.543          |
| - Phải thu khác                                                    | -              | -                   | 986.894.415            | -                     | -                     | -                  | 986.894.415            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | -              | -                   | <b>110.922.514.272</b> | <b>71.945.701.369</b> | -                     | -                  | <b>182.868.215.641</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                                |                |                     |                        |                       |                       |                    |                        |
| Các nghĩa vụ nợ tài chính khác                                     | -              | -                   | 4.221.760.596          | -                     | -                     | -                  | 4.221.760.596          |
| - Phải trả nhà cung cấp                                            | -              | -                   | 4.142.803.051          | -                     | -                     | -                  | 4.142.803.051          |
| - Phải trả khác                                                    | -              | -                   | 78.957.545             | -                     | -                     | -                  | 78.957.545             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   | -              | -                   | <b>4.221.760.596</b>   | -                     | -                     | -                  | <b>4.221.760.596</b>   |

(\*) là giá trị thuần sau khi đã trừ dự phòng phải thu khó đòi

**Tài sản đảm bảo:** Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì các hợp đồng tiền gửi đều có lãi suất cố định với mục đích mua và nắm giữ đến khi đáo hạn.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro đáng kể nào về ngoại tệ.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ*

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 0 VND do đã thanh toán hết danh mục (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

|                                  | <i>Biến động<br/>của chỉ số<br/>thị trường</i> | <i>Ảnh hưởng lên<br/>lợi nhuận trước thuế của danh<br/>mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)</i> |
|----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                                                |                                                                                            |
| ▶ Kịch bản 1                     | +10%                                           | -                                                                                          |
| ▶ Kịch bản 2                     | -10%                                           | -                                                                                          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                                                |                                                                                            |
| ▶ Kịch bản 1                     | +10%                                           | -                                                                                          |
| ▶ Kịch bản 2                     | -10%                                           | -                                                                                          |

(\*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 146 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu niêm yết chỉ tính tới các cổ phiếu có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

#### ► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### ► **Các khoản cho vay và phải thu**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### ► **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

#### ► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                                                               | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Dự phòng giảm giá trị<br>VND | Tổng<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND  |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                      |                        |                              |                        |                        |
| Đầu tư kỳ hạn cố định                                         | 166.909.047.941        | -                            | 166.909.047.941        | 174.251.301.313        |
| - Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi, Trái phiếu         | 166.909.047.941        | -                            | 166.909.047.941        | 174.251.301.313        |
| Phải thu khác                                                 | 20.297.560.039         | (3.353.592.998)              | 16.943.967.041         | 16.943.967.041         |
| - Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quỹ lý quỹ | 19.796.742.155         | (3.353.592.998)              | 16.443.149.157         | 16.443.149.157         |
| - Phải thu khác                                               | 500.817.884            | -                            | 500.817.884            | 500.817.884            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                            | 2.140.929.275          | -                            | 2.140.929.275          | 2.140.929.275          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>189.347.537.255</b> | <b>(3.353.592.998)</b>       | <b>185.993.944.257</b> | <b>193.336.197.629</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>                                  |                        |                              |                        |                        |
| Các nghĩa vụ nợ tài chính khác                                | 2.505.479.374          | -                            | 2.505.479.374          | 2.505.479.374          |
| - Phải trả nhà cung cấp                                       | 782.025.170            | -                            | 782.025.170            | 782.025.170            |
| - Phải trả, phải nộp khác                                     | 1.723.454.204          | -                            | 1.723.454.204          | 1.723.454.204          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>2.505.479.374</b>   | <b>-</b>                     | <b>2.505.479.374</b>   | <b>2.505.479.374</b>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                                                | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Dự phòng giảm giá trị<br>VND | Tổng<br>VND            | Giá trị hợp lý<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                       |                        |                              |                        |                        |
| Đầu tư kỳ hạn cố định                                          | 170.017.672.821        | -                            | 170.017.672.821        | 170.517.885.794        |
| - Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi                      | 170.017.672.821        | -                            | 170.017.672.821        | 170.517.885.794        |
| Phải thu khác                                                  | 12.910.504.956         | (3.353.592.998)              | 9.556.911.958          | 9.556.911.958          |
| - Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư và quản lý quỹ | 11.923.610.541         | (3.353.592.998)              | 8.570.017.543          | 8.570.017.543          |
| - Phải thu khác                                                | 986.894.415            | -                            | 986.894.415            | 986.894.415            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                             | 3.293.630.863          | -                            | 3.293.630.863          | 3.293.630.863          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>186.221.808.640</b> | <b>(3.353.592.998)</b>       | <b>182.868.215.642</b> | <b>183.368.428.615</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>                                   |                        |                              |                        |                        |
| Các nghĩa vụ nợ tài chính khác                                 | 4.221.760.596          | -                            | 4.221.760.596          | 4.221.760.596          |
| - Phải trả nhà cung cấp                                        | 4.142.803.051          | -                            | 4.142.803.051          | 4.142.803.051          |
| - Phải trả, phải nộp khác                                      | 78.957.545             | -                            | 78.957.545             | 78.957.545             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>4.221.760.596</b>   | <b>-</b>                     | <b>4.221.760.596</b>   | <b>4.221.760.596</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

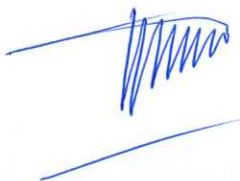
**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt


Bà Nguyễn Thị Chiến  
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa  
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 03 năm 2023

